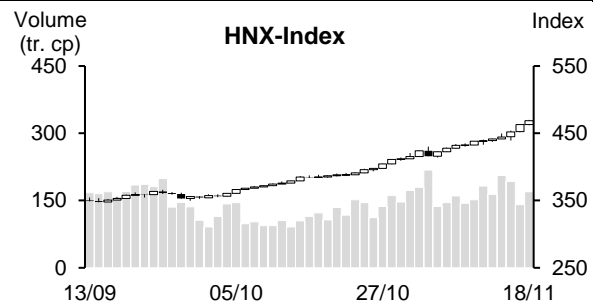
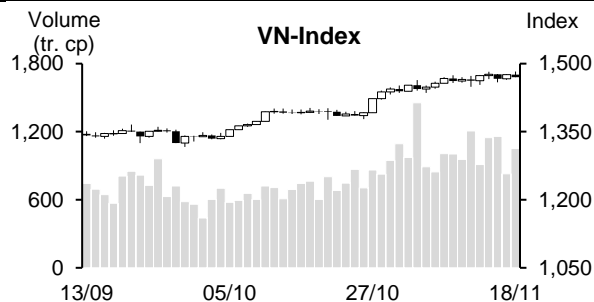


18/11/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,469.83	-0.41%	1,503.42	-1.06%	468.73	1.25%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,089.41	26.76%	271.74	57.55%	172.16	15.77%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,052.20	26.98%	256.83	55.15%	169.61	20.28%
TB 20 phiên (tr. cp)	973.71	8.06%	203.54	26.18%	160.83	5.46%
Tổng GTGD (tỷ VND)	34,800.04	34.22%	12,760.13	55.65%	4,483.83	11.62%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	32,944.43	34.74%	11,804.50	53.30%	4,382.58	15.61%
TB 20 phiên (tỷ VND)	28,088.31	17.29%	9,637.84	22.48%	3,870.38	13.23%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	223	44%	6	20%	154	43%
Số mã giảm	243	48%	23	77%	120	34%
Số mã đứng giá	39	8%	1	3%	81	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên biến động trái chiều của các chỉ số chính. Chỉ số VN-Index duy trì sắc xanh trong phần lớn thời gian của phiên giao dịch nhờ đà tăng hưng phấn của các cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ, đặc biệt là sắc tím của hàng loạt cổ phiếu chứng khoán. Trong khi đó, nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn giao dịch kém sắc và thậm chí áp lực bán còn gia tăng mạnh hơn trong phiên ATC do ảnh hưởng của phiên đáo hạn hợp đồng phái sinh đã kéo chỉ số lùi sâu xuống mức tham chiếu và đóng cửa thấp nhất phiên. Mặc dù vậy, tín hiệu giảm điểm của VN-Index không quá tiêu cực khi độ rộng thị trường đang cho thấy sự cân bằng giữa bên mua và bên bán. Trái ngược với VN-Index, chỉ số HNX-Index lại tiếp tục có một phiên giao dịch khởi sắc nhờ động lực từ các trụ cột chứng khoán và bất động sản.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng vượt mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý bên bán chiếm áp đảo. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới MA5, cùng với MACD cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán, cho thấy chỉ số chịu sức ép điều chỉnh, với hỗ trợ quanh 1,440 – 1,450 điểm (MA20). Tuy nhiên, chỉ số vẫn nằm trên MA20, cùng với các đường MA20 và 50 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng. Do đó, phiên giảm điểm có thể chỉ nằm trong một nhịp điều chỉnh kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng chính bền vững hơn và cơ hội hướng tới mục tiêu chinh phục ngưỡng tâm lý 1,500 điểm là vẫn còn. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với chòm MA5, 10, 20 ở trạng thái phân kỳ dương, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể hướng lên thử thách ngưỡng tâm lý 500 điểm. Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng tăng và phiên giảm điểm 18/11 có thể chỉ nằm trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: BVH (Mua), VNM (Bán)

Cổ phiếu quan sát: DXS, VRE, VTR

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BVH	Mua	19/11/21	64.2	64.2	0.0%	70	9.0%	62	-3.4%	Cổ phiếu đã tạo nền tích lũy và có cơ hội quay lại xu hướng tăng
2	VNM	Bán	19/11/21	88	90.5	-2.8%	100	10.5%	88	-2.8%	Áp lực điều chỉnh mạnh lên

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXS	Quan sát mua	19/11/21	32.15	37	Xuất hiện nền break nền tích lũy kèm vol tăng + MACD cắt lên Signal -> khả năng bắt đầu nhịp tăng mới, có thể canh mua vùng 31.6-31.8
2	VRE	Quan sát mua	19/11/21	31.1	35-35.5	Nền bật tăng tốt từ hỗ trợ quanh 30 kèm vol cao trở lại -> khả năng kết thúc nhịp chỉnh ngắn hạn và quay lại xu hướng tăng trên MA50
3	VTR	Quan sát mua	19/11/21	36.6	42-43	Gần đây có tín hiệu thoát mẫu hình Cái Nêm kèm vol tăng dần trở lại + RSI có phân kỳ âm tăng giá -> khả năng đã tạo đáy và có cơ hội quay lại xu hướng tăng trên MA50

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VHM	Mua	11/10/21	82.8	79.9	3.6%	92	15.1%	77	-4%	
2	QTP	Nắm giữ	14/10/21	17.5	15.85	10.6%	20	26.2%	15.5	-2%	
3	STB	Mua	28/10/21	27.65	26.7	3.6%	31.3	17%	25.1	-6%	
4	SSI	Mua	02/11/21	49.05	41.4	18.5%	50	21%	40	-3%	
5	MSN	Mua	05/11/21	148	147.9	0.1%	165	12%	140	-5%	
6	VCG	Nắm giữ	09/11/21	49.25	42.7	15.3%	52	22%	40.9	-4%	
7	NTP	Mua	10/11/21	63.5	56.9	11.6%	64	12%	53.8	-5%	
8	QNS	Mua	11/11/21	55.663	52.46	6.1%	59	12%	49.7	-5%	
9	BID	Mua	18/11/21	44.5	43.6	2.1%	49	12%	42	-4%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

YSVN: Dự nợ có vấn đề gấp 9 lần vốn chủ sở hữu ngân hàng, kỳ vọng nới lỏng tiền tệ đến năm 2022

Chứng khoán Yuanta Việt Nam (YSVN) vừa có báo cáo về ngành ngân hàng, kỳ vọng chính sách tiền tệ sẽ được nới lỏng đến năm sau.

Dự nợ đã được tái cơ cấu nhưng chưa được xếp vào nhóm nợ xấu chiếm khoảng 4% tổng tài sản ngân hàng. Vì vậy, nếu dự nợ tái cơ cấu được xếp vào nhóm nợ xấu, thì tỷ lệ tổng nợ xấu /tài sản sẽ đạt khoảng 5% - đây là một con số khá lớn.

Nếu bao gồm cả khoản dự nợ được miễn/giảm lãi suất và khoản dự nợ được hưởng lãi suất ưu đãi, tổng dự nợ có vấn đề sẽ bằng khoảng 2/3 tổng tài sản ngành ngân hàng và gần bằng 9 lần vốn chủ sở hữu của các ngân hàng.

Yuanta Việt Nam cho rằng NHNN sẽ tiếp tục duy trì chính sách tiền tệ nới lỏng ít nhất là đến năm 2022 để hỗ trợ việc xử lý khoản nợ xấu tiềm tàng và nền kinh tế. Nhiều ngân hàng đã và đang đầu tư vào công nghệ số hóa để thu hút thêm nhiều khoản tiền gửi CASA để bù đắp cho sự suy giảm của lãi suất cho vay. Tuy nhiên, quá trình này sẽ cần nhiều thời gian để hoàn thành.

Kim ngạch xuất nhập khẩu sắp cán mốc 600 tỷ USD

Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu năm nay dự báo sẽ đạt mốc kỷ lục 600 tỷ USD, qua đó tạo dư địa để thu ngân sách của ngành Hải quan vượt 5% dự toán pháp lệnh Quốc hội giao.

Kết quả này sẽ là cơ sở quan trọng để ngành tài chính tiếp tục hoàn thành nhiệm vụ thu ngân sách năm nay, đảm bảo cân đối thu chi trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp.

Ngay từ đầu năm, ngành Hải quan đã triển khai cải cách thủ tục hành chính theo hướng tăng cường áp dụng công nghệ thông tin, tạo mọi điều kiện thông thoáng cho hoạt động xuất nhập khẩu để hỗ trợ các doanh nghiệp.

Các biện pháp trên đã phát huy tác dụng, giúp cho ngành hải quan thu ngân sách vượt mốc 315.000 tỷ đồng theo chỉ tiêu quốc hội giao.

Nguồn: NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết**Tập đoàn Bảo Việt: Tổng tài sản đạt trên 165.100 tỷ đồng, tương đương hơn 7 tỷ USD**

Tập đoàn Bảo Việt (HoSE: BVH) công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021 (trước soát xét) khá quan với tổng doanh thu hợp nhất đạt hơn 36.400 tỷ đồng, tăng 2,7% so với cùng kỳ năm 2020 ; lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt 1.405 tỷ đồng, tăng 25,2% so với cùng kỳ năm ngoái. Bảo Việt hiện là doanh nghiệp với quy mô tài sản hàng đầu trên thị trường bảo hiểm, đạt trên 165.100 tỷ đồng, tương đương hơn 7 tỷ USD, ghi nhận mức tăng trưởng 12,8% so với thời điểm cuối năm 2020.

Sau 9 tháng, công ty mẹ ghi nhận 1.086 tỷ đồng tổng doanh thu; lợi nhuận sau thuế đạt 775 tỷ đồng, tăng 5,4% so với cùng kỳ năm 2020. Tại ngày 31/9, tổng tài sản công ty mẹ là 19.301 tỷ đồng, vốn chủ sở hữu 18.932 tỷ đồng, tăng trưởng lần lượt 3,8% và 4% so với thời điểm cuối năm 2020. Hoạt động kinh doanh bảo hiểm, đầu tư và dịch vụ tài chính của Bảo Việt đều tăng trưởng khá quan trọng trong bối cảnh khó khăn do dịch Covid-19

Tập đoàn PAN muốn tăng vốn lên hơn 4.500 tỷ đồng thông qua thường, chào bán cổ phiếu

Tập đoàn PAN (HoSE: PAN) thông báo triển khai lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ. Ngày đăng ký cuối cùng là 1/12.

Cụ thể, tập đoàn sẽ phát hành tối đa 235,8 triệu cổ phiếu tăng vốn từ 2.164 tỷ đồng lên 4.522 tỷ đồng. Trong đó, doanh nghiệp dự kiến phát hành tối đa 86,5 triệu cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu, tỷ lệ 40%; chào bán cho cổ đông hiện hữu tỷ lệ 50%, tương ứng 108 triệu cổ phiếu với giá 15.000 đồng/cp và chào bán riêng lẻ 41,1 triệu cổ phiếu.

Về hoạt động kinh doanh, trong 9 tháng đầu năm, mặc dù chịu ảnh hưởng của dịch bệnh, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu thuần 6.402 tỷ đồng, tăng 10%. Lợi nhuận sau thuế đạt 231,8 tỷ, tăng 30% và phần thuộc cổ đông công ty mẹ đạt 121,4 tỷ, tăng 24% so với cùng kỳ 2020.

Tracodi chốt quyền phát hành 87,2 triệu cổ phiếu, giá 10.000 đồng/cp

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp và Vận tải (Tracodi, HoSE: TCD) thông báo ngày 1/12 đăng ký cuối cùng lập danh sách cổ đông phát hành 87,2 triệu cổ phiếu, tỷ lệ thực hiện 1:1. Vốn điều lệ gấp đôi lên 1.744 tỷ đồng.

Với giá phát hành 10.000 đồng/cp, doanh nghiệp dự thu về 872 tỷ đồng sử dụng để bổ sung vốn lưu động. Tracodi là thành viên của Bamboo Capital (HoSE: BCG), hoạt động trong lĩnh vực xây dựng hạ tầng, dân dụng và công nghiệp, khai thác đá. Bên cạnh đó, doanh nghiệp cũng thực hiện kinh doanh đồ gỗ xuất khẩu, café, tinh bột sắn và xuất khẩu lao động.

9 tháng, doanh thu đạt 2.101 tỷ đồng, tăng 31%; lãi ròng 264 tỷ đồng, gấp 6,6 lần cùng kỳ năm trước. Động lực đến từ hoạt động tài chính, có lợi nhuận 51 tỷ đồng trong khi cùng kỳ lỗ 19 tỷ đồng.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
BID	44,500	2.06%	0.06%
SSI	49,050	6.98%	0.05%
GEX	49,100	6.97%	0.04%
DIG	71,900	6.99%	0.04%
VRE	31,100	2.13%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SHS	51,500	5.97%	0.19%
DTK	17,000	6.25%	0.14%
CEO	28,800	9.92%	0.14%
MBS	45,000	5.39%	0.12%
IPA	62,400	9.86%	0.10%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	113,800	-3.07%	-0.12%
VIC	94,500	-1.87%	-0.12%
HPG	49,950	-2.82%	-0.11%
VCB	97,000	-1.02%	-0.06%
VPB	35,400	-2.07%	-0.06%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
PVS	28,000	-4.11%	-0.12%
KSF	77,900	-1.39%	-0.07%
SCG	85,000	-3.41%	-0.05%
PHP	32,000	-1.84%	-0.04%
BAB	22,400	-0.88%	-0.03%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	49,950	-2.82%	58,606,300
SSI	49,050	6.98%	40,958,900
FLC	15,600	6.85%	33,052,100
HQC	6,850	6.86%	31,185,300
POW	14,650	3.53%	31,056,300

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
PVS	28,000	-4.11%	15,950,663
ART	15,000	9.49%	10,373,969
KLF	6,700	1.52%	9,931,271
SHS	51,500	5.97%	9,731,138
TVC	28,100	4.07%	5,463,776

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	49,950	-2.82%	2,945.8
SSI	49,050	6.98%	1,993.3
DPM	48,600	-5.63%	793.5
GEX	49,100	6.97%	787.4
HSG	39,900	-6.12%	749.5

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	51,500	5.97%	489.9
PVS	28,000	-4.11%	454.1
APS	59,900	9.51%	190.2
THD	262,600	0.15%	185.2
ART	15,000	9.49%	154.9

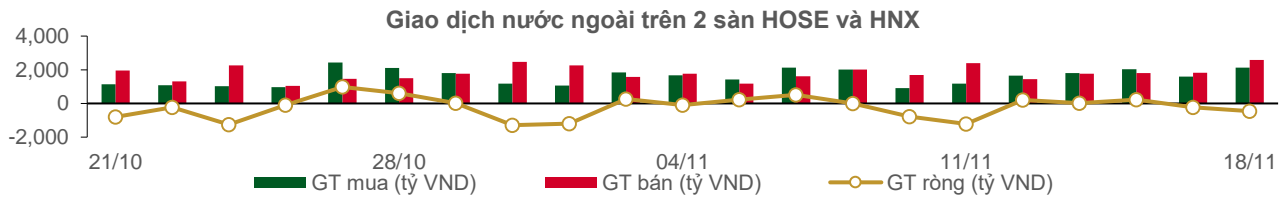
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	3,138,442	462.59
GEX	7,545,200	328.91
MBB	6,397,100	172.67
GAB	703,000	137.19
HPG	2,386,500	122.69

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVB	1,161,100	33.90
NTP	445,100	28.11
D11	345,000	16.91
API	100,000	10.00
PVS	300,070	9.60

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	42.21	2,107.40	56.48	2,558.17	(14.27)	(450.77)
HNX	0.69	16.80	1.36	28.73	(0.67)	(11.92)
Tổng 2 sàn	42.90	2,124.20	57.84	2,586.90	(14.94)	(462.69)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	139,000	3,118,442	428.77
HPG	49,950	4,561,800	212.66
VHM	82,800	1,668,600	135.48
CTG	32,150	3,795,400	122.54
VIC	94,500	873,100	84.56

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VCS	122,700	22,400	2.76
C69	19,900	70,000	1.37
BVS	44,600	30,100	1.27
APS	59,900	17,800	0.99
NDN	25,500	39,400	0.99

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	49,950	9,293,500	460.13
MWG	139,000	3,118,442	428.77
SSI	49,050	7,616,300	341.83
VND	77,600	1,759,000	131.03
VIC	94,500	1,211,000	116.13

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
CEO	28,800	431,000	12.27
IVS	18,500	131,300	2.43
KVC	7,000	231,500	1.63
NBC	22,900	51,900	1.17
APS	59,900	18,600	1.09

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	82,800	1,443,000	116.86
CTG	32,150	3,291,900	106.38
MSN	148,000	313,200	46.57
KBC	53,500	811,600	43.05
DGW	131,000	342,700	41.59

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	122,700	21,779	2.68
C69	19,900	70,000	1.37
BVS	44,600	23,800	1.00
NDN	25,500	36,100	0.91
DST	8,400	100,000	0.84

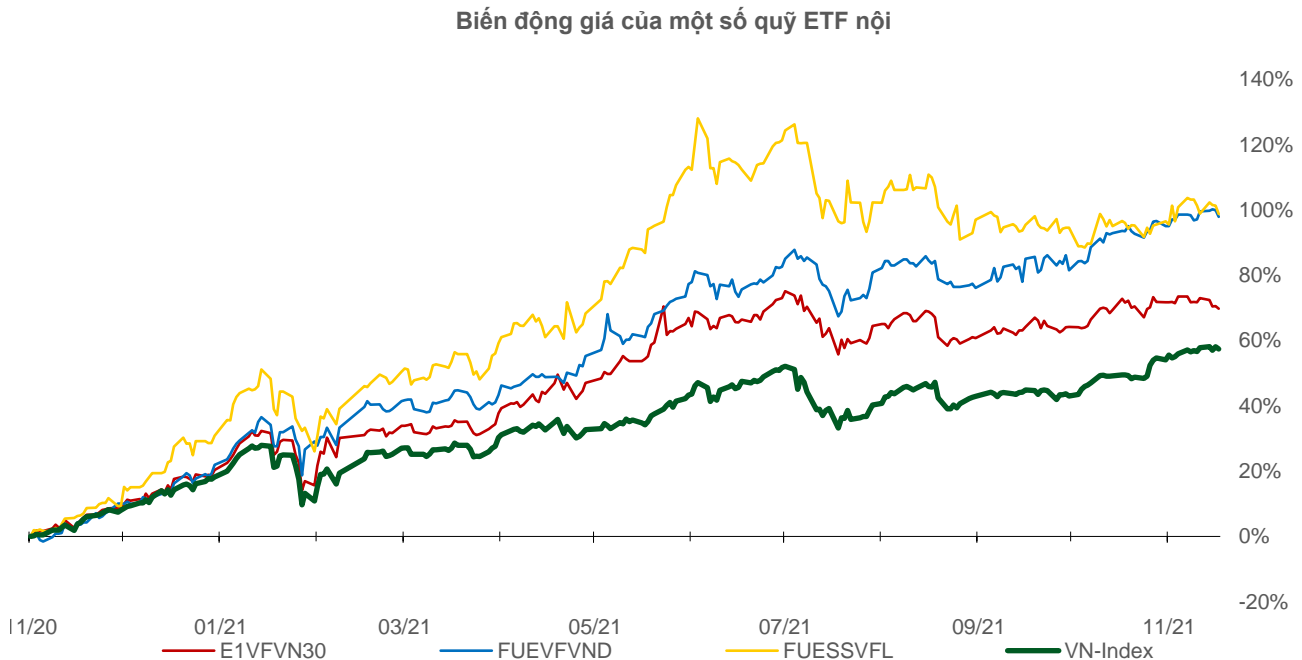
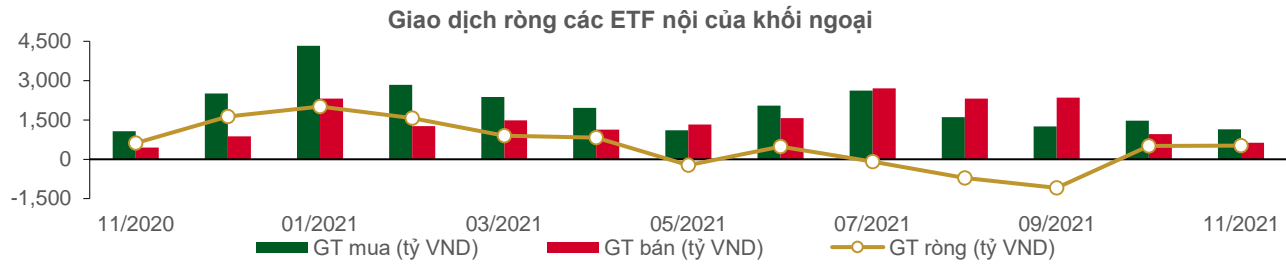
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SSI	49,050	(5,959,000)	(261.25)
HPG	49,950	(4,731,700)	(247.47)
VND	77,600	(1,646,000)	(122.93)
HSG	39,900	(2,091,400)	(84.76)
VNM	88,000	(598,400)	(52.51)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	28,800	(418,100)	(11.89)
IVS	18,500	(131,300)	(2.43)
KVC	7,000	(230,870)	(1.62)
NBC	22,900	(41,000)	(0.93)
BCC	27,300	(33,040)	(0.92)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)				(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,400	-0.5%	1,376,900	34.99	E1VFN30	28.08	22.33	5.75
FUEMAV30	17,740	-1.0%	174,300	3.08	FUEMAV30	0.75	3.06	(2.30)
FUESSV30	20,230	6.9%	144,900	2.90	FUESSV30	0.18	0.04	0.14
FUESSV50	22,700	0.0%	109,100	2.63	FUESSV50	0.04	0.00	0.04
FUESSVFL	20,740	-1.2%	23,200	0.48	FUESSVFL	0.13	0.19	(0.06)
FUEVFN30	27,900	-1.1%	1,028,000	28.76	FUEVFN30	14.54	23.04	(8.50)
FUEVN100	20,120	2.5%	150,700	3.10	FUEVN100	0.60	0.66	(0.07)
FUEIP100	11,010	0.1%	9,400	0.10	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
Tổng cộng			3,016,500	76.05	Tổng cộng	44.33	49.33	(5.00)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,330	-7.0%	22,020	64	32,500	379	(951)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	2,500	-5.7%	310	53	96,500	1,586	(914)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	1,740	-11.7%	16,720	50	96,500	146	(1,594)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	1,930	-5.4%	7,950	18	96,500	1,760	(170)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,200	-0.3%	74,830	49	96,500	2,378	(822)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	1,670	-6.2%	6,910	53	96,500	941	(729)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	910	-7.1%	50,760	69	96,500	137	(773)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	3,410	-0.6%	500	230	96,500	642	(2,768)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,640	-8.4%	56,790	141	96,500	628	(1,012)	96,000	8.0	08/04/2022
CHDB2102	170	-5.6%	18,060	14	28,250	(0)	(170)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	720	7.5%	50,680	160	28,250	201	(519)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	3,500	-10.7%	16,660	53	49,950	38	(3,462)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	1,570	-15.1%	94,400	18	49,950	1,200	(370)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	1,400	-13.0%	351,570	49	49,950	466	(934)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,090	-9.9%	48,920	39	49,950	245	(845)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	2,140	-13.0%	93,920	109	49,950	401	(1,739)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	930	-4.1%	45,290	160	49,950	108	(822)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,150	-10.2%	104,870	69	49,950	15	(1,135)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	2,240	-4.7%	27,430	230	49,950	342	(1,898)	61,410	4.0	06/07/2022
CKDH2103	390	-2.5%	5,630	14	47,600	1	(389)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,110	-6.0%	21,020	62	47,600	1,915	(1,195)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,710	-2.9%	7,980	39	47,600	2,522	(188)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	4,280	7.3%	2,520	84	47,600	896	(3,384)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,320	-1.5%	26,420	160	47,600	639	(681)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	750	-8.5%	17,730	50	28,300	0	(750)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	830	-7.8%	19,530	62	28,300	8	(822)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,150	-7.3%	1,250	84	28,300	2	(1,148)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	600	-3.2%	19,040	69	28,300	1	(599)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,940	-6.3%	33,470	141	28,300	493	(1,447)	30,000	2.0	08/04/2022
CMSN2104	4,800	-1.0%	4,960	167	148,000	3,210	(1,590)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,950	-3.7%	57,580	49	148,000	4,076	(874)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	240	-22.6%	19,420	14	148,000	(0)	(240)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	3,120	1.0%	730	116	148,000	1,333	(1,787)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,140	-2.6%	14,550	160	148,000	289	(851)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,630	0.0%	8,180	84	148,000	380	(1,250)	150,000	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,300	-7.3%	6,310	141	148,000	1,253	(1,047)	142,000	10.0	08/04/2022
CMWG2104	7,940	3.8%	9,210	(241)	139,000	(26)	(7,966)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	4,000	6.7%	32,460	50	139,000	2,994	(1,006)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	9,800	8.4%	42,680	49	139,000	8,998	(802)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,780	9.6%	29,610	116	139,000	3,006	(774)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	8,690	8.6%	16,380	84	139,000	8,069	(621)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,320	-9.6%	13,120	69	139,000	768	(552)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	2,280	1.3%	35,070	141	139,000	1,303	(977)	130,000	10.0	08/04/2022
CNVL2103	2,300	-7.3%	31,820	62	102,700	269	(2,031)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	890	-5.3%	13,390	160	102,700	175	(715)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,040	-1.0%	118,190	160	89,600	403	(637)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,160	-4.1%	22,930	50	106,200	106	(1,054)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	3,100	5.1%	21,270	49	106,200	2,297	(803)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	3,240	5.5%	1,030	116	106,200	1,986	(1,254)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,550	-0.6%	70	84	106,200	345	(1,205)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,410	0.7%	11,590	84	106,200	714	(696)	97,000	14.0	10/02/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2105	1,830	-6.6%	2,630	53	27,650	84	(1,746)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	110	0.0%	127,260	14	27,650	(0)	(110)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	790	-2.5%	21,590	62	27,650	9	(781)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	590	-16.9%	16,870	22	27,650	38	(552)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,730	-6.5%	77,770	109	27,650	461	(1,269)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	620	0.0%	158,430	160	27,650	158	(462)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,100	-3.5%	10,720	84	27,650	115	(985)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,350	0.9%	15,600	167	51,500	1,570	(1,780)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,100	-1.8%	25,140	62	51,500	57	(1,043)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,470	-3.9%	13,540	39	51,500	589	(881)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,000	0.0%	2,950	116	51,500	591	(3,409)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,470	-1.2%	9,160	109	51,500	818	(1,652)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,130	-1.7%	7,650	84	51,500	128	(1,002)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	2,050	2.5%	140	139	51,500	333	(1,717)	56,350	4.0	06/04/2022
CVHM2107	1,980	-3.9%	36,740	49	82,800	320	(1,660)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	680	-6.9%	12,320	39	82,800	45	(635)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,070	7.0%	2,180	84	82,800	6	(1,064)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,490	-0.7%	12,640	109	82,800	321	(1,169)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	750	-1.3%	23,020	160	82,800	131	(619)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,210	0.0%	19,480	84	82,800	208	(1,002)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	560	0.0%	20,860	50	94,500	0	(560)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	860	4.9%	62,600	49	94,500	1	(859)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	820	-1.2%	70,120	160	94,500	191	(629)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	1,650	-15.8%	72,080	141	94,500	582	(1,068)	93,000	10.0	08/04/2022
CVJC2101	2,440	-8.3%	17,060	49	126,500	1,387	(1,053)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	170	-15.0%	4,970	14	126,500	0	(170)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	980	-4.9%	16,490	160	126,500	224	(756)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	630	-3.1%	3,500	56	88,000	0	(630)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	600	-1.6%	54,530	50	88,000	0	(600)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,180	-6.4%	8,450	18	88,000	964	(216)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,030	-2.8%	28,890	49	88,000	9	(1,021)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	800	-8.1%	2,350	53	88,000	50	(750)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	880	33.3%	47,760	160	88,000	38	(842)	98,890	20.0	27/04/2022
CVNM2112	1,260	-0.8%	112,180	141	88,000	201	(1,059)	93,000	8.0	08/04/2022
CVPB2105	240	-4.0%	10,620	14	35,400	(0)	(240)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	1,500	-9.6%	17,980	62	35,400	232	(1,268)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	4,100	-0.5%	8,830	116	35,400	427	(3,673)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,270	-2.2%	9,330	109	35,400	534	(1,736)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	750	-9.6%	10,140	69	35,400	5	(745)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	2,220	-5.5%	60,500	139	35,400	228	(1,992)	40,830	2.2	06/04/2022
CVRE2105	1,240	1.6%	7,830	167	31,100	563	(677)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,030	5.2%	99,760	49	31,100	1,595	(435)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	170	13.3%	106,050	14	31,100	0	(170)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,130	3.7%	9,770	39	31,100	692	(438)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,300	2.4%	75,710	109	31,100	690	(610)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	780	4.0%	58,600	160	31,100	340	(440)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	910	7.1%	20,920	69	31,100	134	(776)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F	
LHG	(New)	HOSE	51,200	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	23%	13%	7.5	2.4
PNJ	(New)	HOSE	106,200	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	24%	16%	18.3	4.5
VNM	(New)	HOSE	88,000	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	30%	21%	21.0	6.3
STK	(New)	HOSE	63,900	61,500	12/11/2021	302	3,581	17,988	20%	12%	17.2	3.2
FPT	(New)	HOSE	96,500	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	25%	11%	35.8	7.2
MSB	(New)	HOSE	23,800	29,000	10/11/2021	4,850	3,175	19,505	18%	2%	9.1	1.5
NLG		HOSE	66,000	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	11%	5%	14.4	2.2
TCM		HOSE	79,900	78,000	05/11/2021	284	4,581	30,580	15%	8%	17.6	2.6
DGW		HOSE	131,000	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	32%	14%	18.2	5.8
HII		HOSE	21,600	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	28%	8%	6.4	2.2
LTG		UPCOM	41,948	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB		HOSE	26,300	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE		HOSE	31,100	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL		HOSE	39,200	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD		HOSE	75,000	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR		HOSE	39,850	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB		HOSE	22,600	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET		HOSE	34,300	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD		HOSE	53,300	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG		HOSE	96,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM		HOSE	82,800	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS		UPCOM	55,663	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG		HNX	33,100	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG		HOSE	101,000	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG		HOSE	139,000	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH		HOSE	47,600	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC		UPCOM	49,422	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN		HOSE	148,000	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC		HOSE	53,300	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG		HOSE	49,950	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV		HOSE	36,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB		HOSE	37,800	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
SZC		HOSE	57,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC		HOSE	58,000	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC		HOSE	61,900	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT		HOSE	60,500	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
PVI		HNX	49,700	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI		HOSE	48,000	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG		HOSE	27,300	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC		HOSE	92,000	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB		HOSE	42,950	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA		HOSE	18,600	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR		HOSE	77,300	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC		HOSE	53,500	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE		HOSE	70,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP		HOSE	74,900	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB		HOSE	168,200	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL		HOSE	102,700	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG		UPCOM	45,941	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB		HOSE	97,000	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB		HOSE	32,500	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB		HOSE	51,500	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
GEG	HOSE	21,400	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP	HOSE	59,600	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
VGS	HNX	44,600	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4
SMC	HOSE	44,450	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	86,951	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	61,000	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	26,450	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	113,800	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	96,000	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	71,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,470	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	21,900	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
CTR	UPCOM	81,102	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	14,650	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912